

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/KDTM-PT

Ngày 26-01-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Dương

Ông Nguyễn Quốc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Nga-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2021/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2021/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2021/QĐXXPT-KDTM ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH PT, địa chỉ trụ sở: Tổ A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông D - Phó Giám đốc Công ty TNHH PT (Giấy ủy quyền ngày 12/01/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông E - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV F thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần VD, địa chỉ trụ sở: Thôn G, xã H, huyện I, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông J - Chức danh: Giám đốc công ty, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (sau đây gọi tắt là Công ty PT) thống nhất trình bày:

Ngày 11/5/2018, Công ty PT (bên bán) và Công ty VD (bên mua) ký kết hợp đồng mua bán số 11.05/2018/HĐMB về việc cung cấp bê tông trộn sẵn theo đơn đặt hàng của bên mua giữa 02 giám đốc đại diện theo pháp luật của 02 công ty.

Từ ngày 12/5/2018 đến ngày 12/5/2019, Công ty PT đã cung cấp cho Công ty VD 2755 khối bê tông trộn sẵn giá trị thành tiền là 2.065.192.500 đồng. Tất cả những lần giao nhận hàng đều có phiếu xuất bê tông và có chữ ký xác nhận của nhân viên 02 công ty. Ngày 10/8/2018, người đại diện theo pháp luật của 02 công ty ký nội dung đối chiếu khối lượng, giá trị hoàn thành có trị giá là 949.745.000 đồng, sau ngày đó Công ty VD vẫn tiếp tục mua bê tông trộn sẵn của Công ty PT theo hợp đồng đã ký kết, Công ty PT có đầy đủ các hóa đơn giao nhận hàng có chữ ký nhận của anh K là nhân viên của Công ty VD và chị L là kế toán của Công ty VD, tuy nhiên Công ty PT không cung cấp được địa chỉ cụ thể của 02 người này. Nhân viên kế toán của 02 công ty xác nhận bản đối chiếu khối lượng giá trị hoàn thành tính đến ngày 30/4/2019 có trị giá là 1.471.307.500 đồng, sau đó vẫn tiếp tục việc mua bán bê tông giữa 02 công ty nhưng bản đối chiếu khối lượng giá trị hoàn thành tính đến ngày 31/5/2019 có trị giá là 1.549.407.500 đồng thì chị L kế toán của Công ty VD không ký vì chị L nói chị đã nghỉ việc tại Công ty VD nên chị không dám ký nữa.

Công ty VD mới chỉ thanh toán cho Công ty PT số tiền là 515.785.000 đồng (Trong đó: Chuyển khoản ngày 25/10/2018 số tiền là 100.000.000 đồng, đối trừ tiền đá tàu 8093 ngày 24 và 25/6/2018 số tiền là 115.785.000 đồng, chuyển khoản ngày 22/01/2019 số tiền là 300.000.000 đồng). Công ty VD còn nợ Công ty PT số tiền là 1.549.407.500 đồng. Công ty VD đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng mua bán số 11.05/2018/HĐMB ngày 11/5/2018.

Tính từ ngày 11/6/2019 đến ngày 20/9/2021 là 27 tháng, bị đơn phải chịu số tiền phạt vi phạm hợp đồng là: 1.549.407.500 đồng x (27 tháng x 0,375%/tháng) = 156.877.509 đồng (Căn cứ Điều 1 Quyết định số 1730/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam là 4,5%/năm, tương đương 0,375%/tháng).

Tính từ ngày 11/6/2019 đến ngày 20/9/2021 là 27 tháng, bị đơn phải chịu số tiền lãi do chậm thanh toán là: 1.549.407.500 đồng x (27 tháng x

1,12875%/tháng) = 472.201.303 đồng (Lãi suất nợ quá hạn trung bình tính theo tháng của 03 ngân hàng thương mại là 1,12875%/tháng; gồm có: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam lãi suất cho vay là khoảng 09%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 13,5%/năm; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam lãi suất cho vay là khoảng 9,09%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 13,635%/năm; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam lãi suất cho vay là khoảng 09%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 13,5%/năm).

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc, tiền phạt vi phạm hợp đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 11/6/2019 đến ngày 20/9/2021 (27 tháng) là: 1.549.407.500 đồng + 156.877.509 đồng + 472.201.303 đồng = 2.178.486.312 đồng.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn (sau đây gọi tắt là Công ty VD) trình bày:

Ông J tiếp nhận lại Công ty Cổ phần VD từ tháng 4 năm 2019 và là người đại diện theo pháp luật của Công ty VD. Bị đơn thừa nhận giữa Công ty PT và Công ty VD có ký kết hợp đồng mua bán bê tông trộn sẵn ngày 11/5/2018, thời điểm ký kết hợp đồng thì ông M là giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty VD ký hợp đồng với Công ty PT. Ngày 10/8/2018, người đại diện theo pháp luật của 02 công ty ký xác nhận nội dung đối chiếu khối lượng bê tông giá trị hoàn thành có trị giá là 949.745.000 đồng, ngoài ra không còn lần nào người đại diện theo pháp luật của 02 công ty ký xác nhận nội dung này. Ông thừa nhận anh K là nhân viên kỹ thuật và chị L là kế toán của Công ty VD. Khi ông tiếp nhận lại Công ty VD thì anh K đã nghỉ việc, chị L thì vẫn đang làm việc tại công ty và mới nghỉ việc được một thời gian. Ông biết chữ ký của chị L, còn chữ ký của anh K thì ông không biết. Ông chỉ chấp nhận khoản nợ là 949.745.000 đồng, đối với số tiền mà Công ty PT yêu cầu Công ty VD phải trả thì ông không chấp nhận.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2021/KDTM-ST ngày 20/9/2021 của TAND huyện Thủy Nguyên, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH PT.

Buộc Công ty Cổ phần VD phải thanh toán cho Công ty TNHH PT tổng số tiền (bao gồm tiền nợ gốc, tiền phạt vi phạm hợp đồng, tiền lãi do chậm thanh toán) tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2021 là: 1.471.307.500 đồng + 117.704.600 đồng + 479.444.676 đồng = 2.068.456.776 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 4/10/2021, VKS nhân dân huyện Thủy Nguyên có quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-KDTM với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc công ty VD trả cho công ty PT số tiền 1.549.407.500đ, lãi chậm trả là $13,545\%/năm = 1,12875\%/tháng$; không chấp nhận tiền phạt vi phạm hợp đồng là 117.704.600đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, ý kiến, quan điểm như đã trình bày ở trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện cơ bản đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ của mình.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS 2015 đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của VKS nhân dân huyện Thủy Nguyên, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: buộc công ty VD trả cho công ty PT số tiền 1.549.407.500đ, lãi chậm trả là $13,545\%/năm = 1,12875\%/tháng$; không chấp nhận tiền phạt vi phạm hợp đồng là 117.704.600đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa.

- *Về tố tụng:*

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh, ký kết hợp đồng vì mục đích lợi nhuận, bị đơn có địa chỉ trụ sở tại huyện I nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

[2] *Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:* Đây là phiên tòa lần thứ hai, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định Điều 228 BLTTDS.

- *Về nội dung:*

Xét yêu cầu kháng nghị của VKS huyện Thủy Nguyên:

[3]Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc công ty VD trả cho công ty PT số tiền 1.549.407.500đ, HĐXX xét:

[3.1]Về hiệu lực của hợp đồng mua bán số 11.05/2018/HĐMB ngày 11/5/2018 giữa Công ty PT và Công ty VD:Đối tượng mua bán là bê tông trộn sẵn, được ký kết bởi người có thẩm quyền của hai công ty, hợp đồng ký kết trên tinh thần tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 116, 117, 118, 119 BLDS 2015, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005.

[3.2]Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty PT đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty VD để thi công công trình bắt đầu từ ngày 12/5/2018. Bảng đối chiếu khối lượng và giá trị hoàn thành lập ngày 10/8/2018 có chữ ký xác nhận của giám đốc đại diện theo pháp luật của hai công ty xác nhận giá trị khối lượng bê tông mà Công ty PT đã cung cấp cho Công ty VD từ ngày 12/5/2018 đến ngày 10/8/2018, số dư nợ là 949.745.000 đồng.

[3.3]Bảng đối chiếu khối lượng và giá trị hoàn thành tính đến ngày 30/4/2019 có chữ ký xác nhận của bà L (bên mua) và bà N (bên bán) xác nhận giá trị khối lượng bê tông mà Công ty PT đã cung cấp cho Công ty VD từ ngày 12/5/2018 đến ngày 27/4/2019 thể hiện: Thành tiền là 1.987.092.500 đồng; đã trả là 515.785.000 đồng; số dư nợ cuối là 1.471.307.500 đồng. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận bà N là kế toán của Công ty TNHH PT, người đại diện theo pháp luật của bị đơn thừa nhận bà L là kế toán của Công ty VD và xác nhận đúng chữ ký của bà L.

[3.4]Bảng đối chiếu khối lượng và giá trị hoàn thành lập ngày 31/5/2019 thể hiện: Giá trị khối lượng bê tông mà Công ty PT đã cung cấp cho Công ty VD từ ngày 12/5/2018 đến ngày 12/5/2019: Thành tiền là 2.065.192.500 đồng; đã trả là 515.785.000 đồng, số dư nợ cuối là 1.549.407.500 đồng. Tuy nhiên, bảng đối chiếu lập ngày 31/5/2019 chỉ có chữ ký xác nhận của bên bán mà không có chữ ký xác nhận của đại diện bên mua là công ty VD. Người đại diện của nguyên đơn trình bày bảng đối chiếu khối lượng và giá trị hoàn thành lập ngày 31/5/2019 không có xác nhận của đại diện bên mua vì bà L thông báo với bên bán rằng bà L đã nghỉ việc tại Công ty VD nên bà L không có quyền ký xác nhận, nhưng sau ngày 27/4/2019 Công ty vẫn tiếp tục cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty VD, tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của những người đại diện bên mua thực hiện việc ký nhận bê tông cũng như không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nào khác, mặt khác người đại diện bị đơn trình bày những người thực hiện việc ký nhận khối lượng bê tông đều không còn làm việc tại Công ty VD, nên không có căn cứ kết luận bị đơn cung cấp thêm cho nguyên đơn bê tông từ ngày 3/5/2019 đến ngày 12/5/2019 là 78.100.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn cũng không kháng cáo đối với nội dung trên.

[4]Viện kiểm sát đề nghị áp dụng mức lãi chậm trả 13,545%/năm = 1,12875%/tháng; HĐXX xét:

[4.1]Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán = Số tiền nợ gốc (1.549.407.500 đồng) x 27 tháng (từ ngày 11/6/2019 đến ngày 20/9/2021 tính bằng 27 tháng) x 1,12875%/tháng) = 472.201.303 đồng (Lãi suất nợ quá hạn trung bình tính theo tháng của 03 ngân hàng thương mại là 1,12875%/tháng. Xét: Tại mục 3 Điều IV của Hợp đồng mua bán trên có thỏa thuận “*Nếu bên A không lấy hóa đơn, bên A có trách nhiệm thanh toán 100% cho bên B sau 10 ngày kể từ ngày ký đối chiếu khối lượng, giá trị hoàn thành*”. Xác định thời điểm quá hạn tính từ ngày 11/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2021 là 28 tháng 09 ngày, tương đương thời gian trung hạn, tuy nhiên yêu cầu của nguyên đơn là tính bằng 27 tháng nên chấp nhận. Căn cứ vào Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại tương ứng với thời gian trung hạn là: $(15,7\% + 13,5\% + 14,25\%) : 3 : 12 \text{ tháng} = 1,2069\%/tháng$. Như vậy, số tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc từ ngày 11/5/2019 đến ngày 20/9/2021 là: $(1.471.307.500 \text{ đồng} \times 27 \text{ tháng} \times 1,2069\%/tháng = 479.444.676 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số). Mặc dù nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất thấp hơn nhưng sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn cũng không kháng cáo về vấn đề trên, nên không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của VKS về nội dung này.

[5]Về nội dung kháng nghị không chấp nhận số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 117.704.600đ:

Nguyên đơn đề nghị bị đơn trả nguyên đơn số tiền phạt vi phạm với mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước là 0,375%/tháng theo quy định.Xét: Tại khoản 1 Điều V hợp đồng: “*Thanh toán cho bên B theo đúng thời hạn. Nếu bên A chậm thanh toán cho bên B thì mức phạt vi phạm hợp đồng bằng mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tính từ ngày quá hạn thanh toán nhưng không quá 15 ngày*”.Như vậy, trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về phạt hợp đồng, nhưng thỏa thuận chưa cụ thể nên theo quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại năm 2015:*thì bên bị vi phạm được quyền yêu cầu bên vi phạm trả khoản tiền phạt vi phạm nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, mức phạt do các bên thỏa thuận nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm*. Vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại năm 2015 để tính lãi phạt là đúng quy định. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của VKS.Số tiền phạt vi phạm hợp đồng bị đơn phải trả là: $1.471.307.500 \text{ đồng} \times 8\% = 117.704.600 \text{ đồng}$.

Từ phân tích trên, HĐXX quyết định không chấp nhận kháng nghị của VKS nhân dân huyện Thủy Nguyên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí sơ thẩm: Giữ nguyên mức án phí cấp sơ thẩm đã tuyên.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 300, Điều 301, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH PT.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần VD phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn PT tổng số tiền (bao gồm tiền nợ gốc, tiền phạt vi phạm hợp đồng, tiền lãi do chậm thanh toán) tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2021 là: 1.471.307.500 đồng + 117.704.600 đồng + 479.444.676 đồng = 2.068.456.776 đồng.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần VD phải chịu số tiền 73.369.000 đồng (đã làm tròn số) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty Trách nhiệm hữu hạn PT phải chịu số tiền 3.905.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 36.850.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015918 ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn PT được hoàn trả lại số tiền là 32.945.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Hải Hà